Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 3, 112 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng
Tel:+84 (511) 3 668 786 | Fax: + 84 (511) 3 668 786
Email: xuanthanh@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ:	57.736.000.000 đồng
Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2016:	57.736.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (84) 0511- 3622007
- Fax : (84) 0511- 3642423

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển và bờ biển;
- Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng;
- Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hóa sinh, vi sinh trong xử lý môi trường;
- Chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	01/10/2015	
Ông Đặng Đức Vũ	Thành viên	01/10/2015	
Ông Võ Minh Đức	Thành viên	01/10/2015	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	01/10/2015	
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	01/10/2015	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Thị Minh Tuệ	Trưởng ban	01/10/2015	
Bà Võ Thị Huỳnh Trang	Thành viên	01/10/2015	
Bà Đặng Thị Mỹ Hảo	Thành viên	01/10/2015	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Đức Vũ	Tổng Giám đốc	02/10/2015	
Ông Võ Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	02/10/2015	
Ông Phạm Quang Sáng	Phó Tổng Giám đốc	25/01/2016	
Ông Trần Văn Tiên	Phó Tổng Giám đốc	25/01/2016	
Ông Đỗ Văn Tài	Kế toán trưởng	02/10/2015	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Đức Vũ	Tổng Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty

M.S.D.N: 0400221040 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ĐẶNG ĐỨC VŨ
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh: Tầng 3, 112 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 014/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Mục V.17 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, các khoản chi của Quỹ khen thưởng phúc lợi thuộc giai đoạn Nhà nước chi vượt (4.155.330.823) đồng, chưa được quyết toán và xử lý, vẫn còn ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/06/2016. Vấn đề này còn tùy thuộc vào sự quyết định của các cấp có thẩm quyền và việc trình bày như trên là chưa phù hợp với Chế độ kế toán hiện hành.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục I.5 tại Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015. Tuy nhiên đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành bàn giao số liệu giữa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập bởi Công ty chưa được kiểm toán.

Tp. Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT TẠI ĐÀ NẴNG

Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 1650–2015–071-1
Chữ ký được uỷ quyền

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2016)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2016)
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**86.268.617.271**	**70.754.936.340**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**39.320.680.885**	**53.782.626.749**
111	1. Tiền		39.320.680.885	53.782.626.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**20.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**23.135.058.272**	**15.702.221.651**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	13.385.722.906	9.919.827.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.995.355.500	1.093.040.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	6.749.980.866	4.685.354.228
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.999.000	3.999.000
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1.651.720.362**	**1.033.715.382**
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.651.720.362	1.033.715.382
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.161.157.752**	**236.372.558**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	2.151.290.669	236.372.558
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	9.867.083	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**78.042.645.908**	**81.501.490.741**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**66.921.606.259**	**65.425.588.202**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	66.867.278.030	65.363.584.641
222	*- Nguyên giá*		*137.837.330.604*	*131.331.576.157*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(70.970.052.574)*	*(65.967.991.516)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	*- Nguyên giá*		-	-
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	54.328.229	62.003.561
228	*- Nguyên giá*		*123.000.000*	*123.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(68.671.771)*	*(60.996.439)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.386.922.332**	**5.246.282.678**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	3.386.922.332	5.246.282.678
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.734.117.317**	**10.829.619.861**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	7.734.117.317	10.829.619.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**164.311.263.179**	**152.256.427.081**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2016)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2016)
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**103.509.930.024**	**91.152.188.147**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**103.509.930.024**	**91.152.188.147**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	2.004.994.971	655.256.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	519.359.400	363.036.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.944.565.519	2.355.491.622
314	4. Phải trả người lao động	V.14	11.753.828.937	2.867.419.215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	13.769.858.541	13.526.491.227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	77.601.783.551	75.606.998.563
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	(4.084.460.895)	(4.222.504.480)
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**60.801.333.155**	**61.104.238.934**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	**60.607.433.155**	**61.057.438.934**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		57.736.000.000	57.736.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		57.736.000.000	57.736.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		111.896.964	111.896.964
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		309.406.487	-
419	9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		154.703.244	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.295.426.460	3.209.541.970
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.295.426.460	3.209.541.970
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**193.900.000**	**46.800.000**
431	1. Nguồn kinh phí	V.19	193.900.000	46.800.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**164.311.263.179**	**152.256.427.081**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH DUY HẢI	ĐỖ VĂN TÀI	ĐẶNG ĐỨC VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**93.785.208.565**	**88.866.048.081**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93.785.208.565**	**88.866.048.081**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	86.051.574.372	83.997.884.097
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.733.634.193**	**4.868.163.984**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	117.168.836	125.957.907
22	7. Chi phí tài chính		-	30.711.962
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	5.257.491.633	4.904.730.394
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.593.311.396**	**58.679.535**
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	VI.5	13.634.822	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(13.634.822)**	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.579.676.574**	**58.679.535**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		284.250.114	26.117.467
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.295.426.460**	**32.562.068**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.6	**358**	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**			-

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH DUY HẢI	ĐỖ VĂN TÀI	ĐẶNG ĐỨC VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.843.867.146	95.491.345.068
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(21.551.212.213)	(34.359.881.426)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.765.321.828)	(3.341.586.538)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(562.406.128)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.259.311.612	32.621.794.459
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.791.182.866)	(66.416.166.047)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9.433.055.723***	***23.995.505.516***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.012.170.423)	(97.533.806)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.168.836	125.957.907
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(23.895.001.587)***	***28.424.101***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(14.461.945.864)**	**24.023.929.617**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**53.782.626.749**	**7.933.857.642**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**V.1**	**39.320.680.885**	**31.957.787.259**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH DUY HẢI	ĐỖ VĂN TÀI	ĐẶNG ĐỨC VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất, kinh doanh dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển và bờ biển;
- Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng;
- Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hóa sinh, vi sinh trong xử lý môi trường;
- Chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2015, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Ban Thanh tra (Ban KCS)
- TT tư vấn Đầu tư và Phát triển Kỹ nghệ Môi trường
- Xí nghiệp Môi trường Hoà Vang
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 2
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường Sông Biển
- Xí nghiệp QLB và xử lý CT
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 1
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 1
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 2
- Xí nghiệp Vận chuyển
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà
- Xí nghiệp Sữa chữa

7. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2016 Công ty có 1.228 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01/01/2016 là 1.146 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm/Kỳ này
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	171.349.805	83.281.877
Tiền gửi ngân hàng	39.149.331.080	53.699.344.872
Cộng	**39.320.680.885**	**53.782.626.749**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Tân Chính	1.019.900	1.027.500
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Đà Nẵng	8.931.149.741	27.902.677.983
Ngân hàng TMCP Đông Á - PGD Hòa Cường	3.791.786.992	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (*)	25.226.609.120	25.094.848.824
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Chi nhánh Sông Hàn	1.198.765.327	700.790.565
Cộng	**39.149.331.080**	**53.699.344.872**

(*) Số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – CN Đà Nẵng là tài khoản phong tỏa phục vụ cho việc thu tiền từ cổ phần hóa, Công ty không được sử dụng số tiền này.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	*20.000.000.000*	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-	-

Là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (từ ngày 29/04/2016 đến ngày 29/10/2016) tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***13.385.722.906***	***9.919.827.923***
- Sở Tài nguyên Môi trường TP. Đà Nẵng	9.900.000.000	7.014.563.636
- Khách hàng dịch vụ	2.982.161.906	2.459.451.787
- Khách hàng công ích	503.561.000	445.812.500
Cộng	**13.385.722.906**	**9.919.827.923**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***2.995.355.500***	***1.093.040.500***
- Công ty TNHH Sao Thái Dương	342.500.000	342.500.000
- Công ty TNHH MTV Thiên Mỹ Sơn	82.500.000	105.000.000
- Ngô Thị Bích Vân	64.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH MTV Đào Quyên	44.000.000	70.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hân Lộc	1.654.166.000	-
- Các đối tượng khác	808.189.500	495.540.500
Cộng	**2.995.355.500**	**1.093.040.500**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***6.635.440.866***	-	***4.649.815.562***	-
TT TVĐT&PT Kỹ nghệ MT	1.597.213.281	-	1.080.492.106	-
XN vận chuyển	205.771.077	-	792.600.755	-
XN DV Môi trường số 2 (CN)	442.538.553	-	533.547.365	-
XN DV Môi trường số 2 (NH)	730.419.484	-	475.944.365	-
Phải thu các đối tượng khác	3.659.498.471	-	1.658.542.091	-
Bảo hiểm XH TP Đà Nẵng	-	-	108.688.880	-
Tạm ứng CBCNV	***114.540.000***	-	***35.538.666***	-
Cộng	**6.749.980.866**	-	**4.685.354.228**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	201.391.357		239.955.581	-
Công cụ, dụng cụ	1.450.329.005		793.759.801	-
Cộng	**1.651.720.362**	-	**1.033.715.382**	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê đất	2.841.820	5.847.112
Phầm mềm quản lý	9.583.336	23.958.334
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.294.602.075	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	714.795.710	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.467.728	206.567.112
Cộng	**2.151.290.669**	**236.372.558**

Tình hình biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ:

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Số dư đầu kỳ	236.372.558	5.502.992.464
Tăng trong kỳ	2.171.287.043	3.354.660.060
Phân bổ trong kỳ	(256.368.932)	(3.273.695.765)
Số dư cuối kỳ	**2.151.290.669**	**5.583.956.759**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.222.017.636	6.613.100.412
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.512.099.681	4.216.519.449
Cộng	**7.734.117.317**	**10.829.619.861**

Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ:

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Số dư đầu kỳ	10.829.619.861	9.130.232.149
Tăng trong kỳ	5.750.312.961	5.265.528.454
Phân bổ trong kỳ	(6.920.752.903)	(4.466.910.994)
Giảm khác	(1.925.062.602)	-
Số dư cuối kỳ	**7.734.117.317**	**9.928.849.609**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	75.757.537.312	2.409.058.394	53.129.627.451	35.353.000	131.331.576.157
Mua sắm trong kỳ	-	-	2.918.181.818	-	2.918.181.818
Tăng khác	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	3.587.572.629	-	-	-	3.587.572.629
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**79.345.109.941**	**2.409.058.394**	**56.047.809.269**	**35.353.000**	**137.837.330.604**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	37.025.686.458	1.149.950.514	27.767.803.847	24.550.697	65.967.991.516
Khấu hao trong kỳ	2.308.642.308	137.442.978	2.554.011.720	1.964.052	5.002.061.058
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**39.334.328.766**	**1.287.393.492**	**30.321.815.567**	**26.514.749**	**70.970.052.574**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	38.731.850.854	1.259.107.880	25.361.823.604	10.802.303	65.363.584.641
Số cuối kỳ	**40.010.781.175**	**1.121.664.902**	**25.725.993.702**	**8.838.251**	**66.867.278.030**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	123.000.000	123.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**123.000.000**	**123.000.000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	60.996.439	60.996.439
Khấu hao trong kỳ	7.675.332	7.675.332
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**68.671.771**	**68.671.771**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	62.003.561	62.003.561
Số cuối kỳ	**54.328.229**	**54.328.229**

10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**957.273**	**118.950**	**1.076.223**	-
- Mua sắm 02 xe cuốn ép vận chuyển rác	*957.273*	*118.950*	*1.076.223*	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.245.325.405**	**1.732.805.922**	**3.591.208.995**	**3.386.922.332**
- Mương thoát nước	*2.527.231.622*			*2.527.231.622*
- Phủ bạt HDPE mái taluy học chôn lấp rác tại bãi rác Khánh Sơn	*2.499.090.910*	*1.092.118.085*	*3.591.208.995*	-
- Bể chôn lấp bùn thải có kiểm soát	-	*640.687.837*	-	*640.687.837*
- Xây dựng các công trình khác	*106.336.206*	-	-	*106.336.206*
- Chi phí xây dựng ISO	*112.666.667*	-	-	*112.666.667*
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	-	-
Cộng	**5.246.282.678**	**1.732.924.872**	**3.592.285.218**	**3.386.922.332**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các người bán khác	***2.004.994.971***	***655.256.000***
- Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn	742.500.000	-
- Nguyễn Thị Diện	617.712.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Núi Thành	452.389.591	422.930.000
- Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Kỹ thuật Hạ tầng	-	219.600.000
- Các đối tượng phải trả khác	192.393.380	12.726.000
Cộng	**2.004.994.971**	**655.256.000**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***519.359.400***	***363.036.000***
- Khách hàng dịch vụ trả tiền trước	519.359.400	363.036.000
Cộng	**519.359.400**	**363.036.000**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.707.129.725	-	6.786.633.047	6.852.440.830	1.641.321.942	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.399.591	-	284.250.114	562.406.128	303.243.577	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.962.306	-	53.032.899	129.862.288	-	9.867.083
Cộng	**2.355.491.622**	**-**	**7.123.916.060**	**7.544.709.246**	**1.944.565.519**	**9.867.083**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.579.676.574	58.679.535
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	2.426.486.829	(36.566.410)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	153.189.745	95.245.945
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	109.634.822	88.200.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	109.634.822	88.200.000
+ Chi phí không hợp lý	-	-
+ Chi thù lao HĐQT, HĐTV, BKS không trực tiếp điều hành	*96.000.000*	*88.200.000*
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	*13.634.822*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.689.311.396	146.879.535
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	*2.536.121.651*	*51.633.590*
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	*153.189.745*	*95.245.945*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	2.689.311.396	146.879.535
- Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh chính	*2.536.121.651*	*51.633.590*
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	*153.189.745*	*95.245.945*
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh chính	253.612.165	5.163.359
Thuế TNDN hoạt động khác	30.637.949	20.954.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**284.250.114**	**26.117.467**

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	11.753.828.937	2.867.419.215
Cộng	**11.753.828.937**	**2.867.419.215**

Quỹ tiền lương trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Công ty tạm trích theo Tờ trình số 14/NĐD-MTĐT ngày 11/0/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị với đơn giá 486,27 đồng/1.000 đồng doanh thu nhưng chưa được UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng	11.838.840.457	10.028.491.227
Trích trước tiền thưởng hoàn thành kế hoạch Quý 1/2016	900.000.000	-
Trích trước chi phí Xây dựng Phủ bạt HDPE	638.936.266	-
Trích trước CP vượt thu 6 tháng đầu năm 2016	251.000.000	-
Chi phí kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016	49.500.000	-
Trích trước tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm	-	3.438.000.000
Chi phí kiểm toán Quý 4 năm 2015	-	60.000.000
Chi phí phải trả khác	91.581.818	-
Cộng	**13.769.858.541**	**13.526.491.227**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng và cá nhân khác	***77.601.783.551***	***75.606.998.563***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	121.730.883	184.746.892
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả cổ phần hóa (*)	34.672.405.988	34.562.185.125
- Ủy ban nhân dân Tp Đà Nẵng (**)	40.258.691.261	40.258.691.261
- Tiền cổ tức phải trả năm 2015	2.320.548.654	
- Lãi phải trả cho các thành viên liên doanh	-	368.948.371
- Phải trả khác	228.406.765	232.426.914
Cộng	**77.601.783.551**	**75.606.998.563**

(*) Chi tiết công nợ phải trả cổ phần hóa tại ngày 30/06/2016 chờ quyết toán

	Số cuối kỳ
Tổng thu từ phát hành cổ phiếu	25.880.588.200
Lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa	166.267.517
Phải trả về số vốn lẻ	837.691
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu của DNNN	13.470.655.903
Chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của	1.872.477.250
Lỗ phát sinh trước cổ phần hóa	(300.775.725)
Tiền thu được từ phát hành thêm cổ phiếu	(2.111.896.964)
Chi trả lao động dôi dư	(3.801.049.657)
Chi phí cổ phần hóa	(504.698.227)
Cộng	**34.672.405.988**

Giá trị của các khoản mục này chưa được quyết toán, đối chiếu với Nhà nước.

(**) Là giá trị còn phải trả Ngân sách Nhà nước theo Công văn 1511/UBND-KTN ngày 26/02/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc tái cơ cấu vốn tại các Công ty TNHH MTV do thành phố quản lý và kinh phí phủ bạt HPDE mái taluy hộc chôn lấp rác tại bãi rác Khánh Sơn theo Công văn số 8352/UBND-QLĐTH ngày 24/10/2015 của Sở Tài chính.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.231.971.278)	309.406.487	9.470.000	296.310.000	-	(4.209.404.791)
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.466.798	115.477.098	-	-	-	124.943.896
Cộng	**(4.222.504.480)**	**424.883.585**	**9.470.000**	**296.310.000**	**-**	**(4.084.460.895)**

(*) Trong tổng số Quỹ khen thưởng phúc lợi bao gồm khoản chi vượt (âm) quỹ phúc lợi trong giai đoạn trước cổ phần hóa là (4.155.330.823) đồng. Cho đến thời điểm hiện nay, do chưa có nguồn để bù đắp nên Công ty trình bày số âm khoản chi trên tại khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số tại 01/10/2015	57.736.000.000	111.896.964	-	-	-	-	57.847.896.964
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-	3.305.793.420	-	3.305.793.420
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(96.251.450)	-	(96.251.450)
Số dư tại 31/12/2015	**57.736.000.000**	**111.896.964**	**-**	**-**	**3.209.541.970**	**-**	**61.057.438.934**
Số dư tại 01/01/2016	57.736.000.000	111.896.964	-	-	3.209.541.970	-	61.057.438.934
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.295.426.460	-	2.295.426.460
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(2.320.548.654)	-	(2.320.548.654)
Tăng từ lợi nhuận	-	-	309.406.487	154.703.244	(464.109.731)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(424.883.585)	-	(424.883.585)
Số dư tại 30/06/2016	**57.736.000.000**	**111.896.964**	**309.406.487**	**154.703.244**	**2.295.426.460**	**-**	**60.607.433.155**

18b. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty CP Môi trường Việt Nam	7.719.870.000	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060.000	3.712.060.000
Bà Nguyễn Lê My Kha	1.911.050.000	1.911.050.000
Các cổ đông cá nhân khác	14.745.660.000	14.947.660.000
Cộng	**57.736.000.000**	**57.736.000.000**

18c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	*57.736.000.000*	*55.736.837.691*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*57.736.000.000*	*55.736.837.691*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.320.548.654	-

18d. *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu thường	*5.773.600*	*5.773.600*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu thường	*5.773.600*	*5.773.600*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18e. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	3.209.541.970
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.295.426.460
Phân phối lợi nhuận theo Hợp đồng liên doanh	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	(3.209.541.970)
- Quỹ đầu tư phát triển	*(309.406.487)*
- Quỹ dự phòng tài chính	*(154.703.244)*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(309.406.487)
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(115.477.098)
- Chia cổ tức	*(2.320.548.654)*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2.295.426.460**

19. Nguồn kinh phí

Là nguồn kinh phí được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp để chi trả cho cán bộ công nhân viên Công ty phục vụ Tết nguyên đán trong 3 năm 2013, 2014 và năm 2016 còn lại, chi tiết cụ thể là:

	2013	2014	2016	Tổng cộng
Tổng ngồn kinh phí được cấp	1.177.600.000	1.293.000.000	1.201.000.000	3.671.600.000
Số tiền đã chi	1.156.900.000	1.266.900.000	1.053.900.000	3.477.700.000
Số kinh phí còn lại chưa chi	**20.700.000**	**26.100.000**	**147.100.000**	**193.900.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**93.785.208.565**	**88.866.048.081**
+ Doanh thu hoạt động công ích	31.467.968.002	29.291.860.909
+ Doanh thu theo đơn đặt hàng	48.172.727.272	46.991.300.910
+ Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	14.144.513.291	12.582.886.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	**93.785.208.565**	**88.866.048.081**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Giá vốn hoạt động công ích	26.362.448.360	29.661.458.161
Giá vốn theo đơn đặt hàng	46.385.189.875	43.190.346.601
Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	13.303.936.137	11.146.079.335
Cộng	**86.051.574.372**	**83.997.884.097**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.168.836	125.957.907
Cộng	**117.168.836**	**125.957.907**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Chi phí nhân viên quản lý	2.989.352.049	3.129.844.413
Chi phí vật liệu quản lý	128.484.447	139.983.679
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.301.673	48.469.572
Thuế, phí, lệ phí	246.613.055	254.220.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.201.445	813.691.266
Chi phí bằng tiền khác	575.538.964	518.520.618
Cộng	**5.257.491.633**	**4.904.730.394**

5. Chi phí khác

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	13.634.822	-
Cộng	**13.634.822**	**-**

6. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.426.460	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(229.542.646)	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	(229.542.646)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	*(229.542.646)*	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.065.883.814	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.773.600	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	**358**	-

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 423/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ liên doanh.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.773.600	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**5.773.600**	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.452.406.490	11.684.292.279
Chi phí nhân công	56.285.410.997	41.646.948.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.017.465.390	2.217.332.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.506.517.787	6.631.151.852
Chi phí khác bằng tiền	922.956.109	26.753.601.282
Cộng	**91.184.756.773**	**88.933.326.453**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong tổng số tiền và tương đương đương tiền Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2016, khoản tiền hiện có của tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – CN Đà Nẵng với giá trị là 25.226.609.120 đồng là tài khoản phong tỏa phục vụ cho việc thu tiền từ cổ phần hóa, Công ty không được sử dụng khoản tiền này.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Theo Hợp đồng liên doanh số 35/10/KH/HĐKT ký ngày 18/03/2009, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng) và Công ty cổ phần Môi trường Toàn Cầu Xanh liên doanh trong việc xử lý chất thải nguy hại tại bãi rác Khánh Sơn, khối Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hai bên góp vốn bằng tài sản và giao cho Xí nghiệp xử lý chất thải nguy hại – dịch vụ môi trường (trực thuộc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng) trực tiếp tổ chức kinh doanh. Thu nhập từ liên doanh được chia cho các bên theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện, cụ thể:

- Tỷ lệ vốn góp: Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng 55,3%, Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh 44,7%
- Trích chi phí quản lý: 4% doanh thu (chia cho Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng 2,5% và Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh 1,5%).
- Trích chi phí khấu hao tài sản: 6,5% doanh thu (chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn).
- Trích lợi nhuận định mức: 4,5% doanh thu (chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn).

Nhưng tại ngày 20/01/2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có Công văn số 65/MTĐT-XNDV gửi đến Công ty Cổ phần Toàn Cầu Xanh về việc thông báo chấm dứt hợp đồng liên doanh trên và thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng là ngày 31/12/2015. Do đó, trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Công ty không thực hiện việc phân chia kết quả hoạt động của việc xử lý chất thải nguy hại tại bãi rác Khánh Sơn với Công ty Cổ phần Toàn Cầu Xanh.

Cho đến tại thời điểm hiện nay, giữa Công ty và Công ty cổ phần Môi trường Toàn Cầu Xanh vẫn đang trong quá trình thương thảo và vẫn chưa thống nhất việc chấm dứt hợp đồng liên doanh này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Hội đồng quản trị	**210.000.000**
Thù lao	210.000.000
Phụ cấp	
Ban Tổng Giám đốc	**478.000.000**
Tiền lương	478.000.000
Phụ cấp	
Ban kiểm soát	**186.000.000**
Thù lao	186.000.000
Phụ cấp	
Cộng	**874.000.000**

3. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

  Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

  Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Từ ngày 01/10/2015, Công ty chính thức bắt đầu hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Do đó, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng, còn số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị được lập bởi Công ty. Vì vậy, số liệu so sánh chỉ mang tính chất

tham khảo vì công ty hoạt động theo 2 loại hình khác nhau: (Công ty Cổ phần do cổ phần hóa) và DNNN (Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng).

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2016

HUỲNH DUY HẢI	**ĐỖ VĂN TÀI**	**ĐẶNG ĐỨC VŨ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**